

# TỔNG HỢP CÁC ĐỀ THI MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

## CÓ ĐÁP ÁN TRƯỜNG ĐH NGOẠI THƯƠNG

### ĐỀ SỐ 1:

S T T	Nội dung câu hỏi	Đáp án chọn lựa			
		a	b	c	d
1.	Những trường hợp nào sau đây được xác định là nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào sổ kế toán.	Ký hợp đồng thuê nhà xưởng để sản xuất, giá trị hợp đồng 20 triệu đồng/năm.	Mua TSCĐ 50 triệu chưa thanh toán.	Nhận được lệnh chi tiền phục vụ tiếp khách của doanh nghiệp 5 triệu.	Tất cả các trường hợp trên.
2.	Trong nội dung của nguyên tắc trọng yếu, câu phát biểu nào sau đây là không chính xác	Tất cả các yêu cầu của bất kỳ nguyên tắc kế toán nào cũng có thể bỏ qua nếu không làm ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính.	Các dữ kiện và số liệu liên quan đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp phải được thông báo cho người sử dụng.	Cho phép sự sai sót có thể chấp nhận được khi nó không làm ảnh hưởng đến sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.	
3.	Nội dung của nguyên tắc phù hợp yêu cầu	Tài sản phải được phản ánh phù hợp với nguồn hình thành tài sản.	Chi phí phải được phản ánh trên báo cáo thu nhập trong kỳ kế toán	Cả hai yêu cầu trên.	

			phù hợp với thu nhập phát sinh ở kỳ kế toán đó.		
4.	Số dư đầu tháng của các TK (ĐVT: 1.000 đ): TK 111: 3.000 ; TK 214: 4.000 ; TK 411: 66.000 ; TK 152: X (3.600 kg) ; TK 311: 6.000 ; TK 112: 3.000 ; TK 211: Y. Các số dư còn lại từ loại 1 đến loại 4 có số dư bằng 0. Xác định X và Y. biết rằng tài sản ngắn hạn bằng $\frac{1}{2}$ tài sản cố định.	X = 18.000 Y = 52.000	X = 16.000 Y = 46.222	X = 17.000 Y = 49.111	X = 20.000 Y = 57.778
5.	Nếu một doanh nghiệp có nợ phải trả là 19.000 (Đ.V.T: 1.000 đ) và nguồn vốn chủ sở hữu là 57.000 thì tài sản của doanh nghiệp là	38.000	76.000	57.000	19.000
6.	Nhóm nào sau đây sử dụng thông tin kế toán trong việc dự kiến khả năng sinh lời và khả năng thanh toán công nợ của một doanh nghiệp?	Ban lãnh đạo	Các chủ nợ	Các nhà đầu tư	Cơ quan thuế
7.	Tính chất của bảng cân đối kế toán:	Sự nhất quán.	Sự liên tục.	Sự cân bằng.	Cả 3 đều sai.
8.	Khoản mục “ Tiền người mua trả trước “ thuộc về:	Tài sản ngắn hạn.	Nợ phải trả.	Nguồn vốn chủ sở hữu.	Tất cả đều sai.
9.	Khi xác định tổng giá trị tài sản trên bảng cân đối kế toán thì khoản mục “Hao mòn tài sản cố định”:	Được cộng vào.	Được trừ đi.	Không liên quan.	Tất cả đều sai.

10.	Bảng cân đối kế toán ngày 1/1/05 gồm : Tiền mặt 300, nợ người bán 100, người mua nợ 200 và vốn chủ sở hữu. Sau nghiệp vụ kinh tế phát sinh “vay ngắn hạn ngân hàng để mua hàng hóa 100” thì vốn chủ sở hữu và tổng tài sản sẽ là:	400 và 500	400 và 600	500 và 600	500 và 500
11.	Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi số tổng cộng cuối cùng của Bảng cân đối kế toán	Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 300.	Mua hàng hóa chưa thanh toán 200.	Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 700.	Tất cả các trường hợp trên.
12.	Trường hợp nào sau đây làm thay đổi tỷ trọng của tất cả các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán.	Nguồn vốn tăng, nguồn vốn giảm.	Tài sản tăng, tài sản giảm.	Hai trường hợp trên.	Không có trường hợp nào.
13.	Chênh lệch giữa lợi nhuận gộp và doanh thu thuần là:	Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.	Giá vốn hàng bán.	Chiết khấu thương mại.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
14.	Số liệu liên quan đến tài khoản 421 như sau: số dư đầu kỳ (bên có) 300. Trong kỳ kết chuyển lỗ 1.000. Vậy khi lên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ được phản ánh	Ghi bên phần tài sản và ghi số âm 700.	Ghi bên phần nguồn vốn và ghi số âm 700.	Ghi bên phần tài sản và ghi số dương 700.	
15.	Các tài khoản nào sau đây là tài khoản điều chỉnh?	TK Hao mòn TSCĐ (214)	TK Hàng bán bị trả lại (531)	TK Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)	Các câu trên đều đúng

16.	Việc sử dụng tài khoản 214 là để đảm bảo	Nguyên tắc giá gốc	Nguyên tắc thận trọng	Nguyên tắc tương xứng	Cả a,b,c đều đúng
17.	Khi doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán, kế toán định khoản:	Nợ TK 131 / Có TK 111	Nợ TK 141 / Có TK 111	Nợ TK 331 / Có TK 111	Cả 3 đều sai.
18.	Quan hệ giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết là:	Tổng dư Nợ bằng Tổng dư Có	Tổng phát sinh Nợ = Tổng phát sinh Có	Cả a, b đều đúng	Cả a, b đều sai
19.	Để kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, kế toán lập:	Bảng cân đối tài khoản	Tài khoản cấp 2	Các sổ chi tiết	Bảng tổng hợp chi tiết
20.	Tài khoản nào là tài khoản trung gian (tạm thời):	Phải thu của khách hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Phải trả cho công nhân viên	Lợi nhuận chưa phân phối
21.	“Ghi sổ kép” nghĩa là	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào bên nợ thì phải ghi vào bên có với số tiền bằng nhau.	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào bên tài sản thì phải ghi vào bên nguồn vốn với số tiền bằng nhau.	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào chi phí thì phải ghi vào bên doanh thu với số tiền bằng nhau.	Tất cả các câu đều đúng.
22.	Số dư tài khoản 214 sẽ được đem lên bảng cân đối kế toán,	Bên phần tài sản và ghi âm (mục đỏ).	Bên phần tài sản và ghi dương (mục thường).	Bên phần nguồn vốn và ghi dương (mục thường).	Bên phần nguồn vốn và ghi âm (mục đỏ).
23.	Tồn Ngày 1/9: 10 cái * 4.00 Mua Ngày 8/9: 40 cái * 4.40 Ngày 19/9: 30 cái * 4.20	213.75	342.00	216.00	214.00

	Xuất bán 50 cái, theo giá LIFO				
24.	Mua nguyên vật liệu giá hoá đơn chưa thuế 3.000kg x 18đ/kg; thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển 300đ, tất cả trả bằng tiền mặt. Trong kỳ xuất kho 4.000kg để sử dụng, vật liệu xuất kho tính giá theo phương pháp LIFO. Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ là 2.000kg x 16đ/kg. Vậy giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là	10.600	10.900	16.300	16.000
25.	Tồn kho vật liệu đầu kỳ 4.000kg x 5đ/kg. Nhập kho giá chưa thuế 6.000 x 6đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí bốc vác giá chưa thuế 0,5đ/kg, thuế GTGT 5%. Vậy đơn giá bình quân vật liệu xuất kho là	6,26	5,9	5,6	7,1
26.	Mua sắm TSCĐ, giá hóa đơn chưa thuế 30 triệu, thuế GTGT 10%. Chi phí lắp đặt trước khi sử dụng có giá chưa thuế 2 triệu, thuế GTGT 10%. Tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng. Vậy nguyên giá TSCĐ sẽ là	30.000.000	32.000.000	33.000.000	35.200.000
27.	Trong thời gian giá cả vật liệu ngoài thị trường đang biến động tăng, phương pháp tính giá trị vật liệu xuất kho nào cho kết quả kinh doanh cao nhất.	FIFO.	LIFO.	Đơn giá bình quân.	Không xác định
28.	Chứng từ ghi sổ là	Chứng từ mệnh lệnh.	Chứng từ chấp hành.	Chứng từ dùng để tập hợp các số	Cả ba câu trên đều đúng.

				liệu của chứng từ gốc cùng loại, cùng nghiệp vụ, trên cơ sở đó để ghi chép vào sổ kế toán.	
29.	Phương pháp tiến hành kiểm kê đối với TGNH và các khoản thanh toán là	Đối chiếu số dư của từng tài khoản giữa sổ kế toán của doanh nghiệp với sổ của ngân hàng hoặc các đơn vị có quan hệ thanh toán.	Trực tiếp đếm từng loại và đối chiếu, lập báo cáo kiểm kê.	Cả hai câu trên.	
30.	Câu phát biểu nào sau đây không thuộc nội dung của “kiểm tra chứng từ kế toán”	Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ của các chỉ tiêu phản ánh trên chứng từ.	Kiểm tra việc hoàn chỉnh và luân chuyển chứng từ.	Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ.	Kiểm tra việc chấp hành hệ thống kiểm soát nội bộ.
31.	Nhập kho 1.200 sản phẩm, tổng giá thành 14.400. Xuất bán 800 sản phẩm, giá bán chưa thuế 19đ/sp; thuế GTGT 10%. Chi phí bán hàng 0,5đ/sp, chi phí quản lý	<b><u>Lời 5.000</u></b>	Lời 5.600	Lời 6.520	Không phải các số trên

	doanh nghiệp =1/2 chi phí bán hàng. Vậy kết quả kinh doanh sẽ là				
32.	Có tình hình phát sinh tại một doanh nghiệp: tồn kho hàng hóa đầu kỳ 700đv x 10đ/đv; nhập kho 1.300đv x 11đ/đv. Xuất kho đem bán 1.700 đv, giá bán chưa thuế 20đ/đv, thuế GTGT 10%. Hãy xác định lãi gộp, biết giá hàng hóa xuất kho tính theo LIFO.	19.300	22.300	25.700	22.700
33.	Xuất kho hàng hóa đem bán thu bằng tiền mặt, biết đơn vị chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, bút toán ghi nhận sẽ là	Nợ 111 Có 511 Có 333 Và Nợ 111 Có 632	Nợ 111 Có 156 Có 511	Nợ 111 Có 156 Có 511 Có 333	Nợ 632 Có 156 Và Nợ 111 Có 511 Có 333
34.	Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào chưa được ghi nhận doanh thu	Khách hàng đã nhận hàng và thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.	Khách hàng chưa nhận hàng nhưng thanh toán trước cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.	Khách hàng đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán cho doanh nghiệp.	Không có trường hợp nào .
35.	Mua hàng hóa về nhập kho, chi phí vận chuyển hàng hóa nhập kho trả bằng tiền mặt sẽ được hạch toán như sau	Nợ 641 / Có 111	<b><u>Nợ 156 / Có 111</u></b>	Nợ 152 / Có 111	Nợ 627 / Có 111
36.	Bán thành phẩm chưa thu tiền, bút toán ghi nhận doanh thu sẽ là (biết doanh chịu	Nợ 131 / Có 511,	Nợ 131 / Có 511	Nợ 131 / Có 333	<b><u>Câu b và c</u></b>

	chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)ø	Có 133			
37.	Giá vốn hàng bán được xác định dựa trên	Giá nhập kho của hàng hóa, thành phẩm.	Giá xuất kho của hàng hóa, thành phẩm.	Giá bán chưa thuế của hàng hóa, thành phẩm.	Giá bán đã có thuế của hàng hóa, thành phẩm.
38.	Phương pháp cải chính được sử dụng trong sửa sai sổ kế toán khi	Sai lầm phát hiện sớm, ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản.	Sai lầm phát hiện trễ và số ghi sai > số ghi đúng.	Sai lầm phát hiện sớm, ghi số sai, không liên quan đến quan hệ đối ứng tài khoản.	Ghi thiếu một định khoản.
39.	Có nghiệp vụ kinh tế phát sinh “khách hàng thanh toán nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100”, kế toán đã phản ảnh như sau Nợ 112: 100/ Có 131: 100. Vậy bút toán sửa sai sẽ là.	Nợ 111 100  Có 112 100	Nợ 111 100  Có 112 (100)	Nợ 112 (100)  Có 131 (100) và  Nợ 111 100  Có 131 100	Nợ 131 100  Có 112 100 và  Nợ 111 100  Có 131 100
40.	Sổ kế toán tổng hợp chủ yếu dùng trong hình thức Nhật ký chung bao gồm	Sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ nhật ký - sổ cái.	Sổ “nhật ký chung - sổ cái”	Sổ nhật ký chung, sổ cái.	Không câu nào đúng

### ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 1

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a				x		x					x					x				
b	x	x	x		x			x	x	x			x	x						x



c							x										x			
d											x				x			x	x	
	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
a	x	x					x		x		x	x								
b					x	x				x				x	x		x			
c								x										x	x	x
d			x	x									x			x				

**ĐỀ SỐ 2:**

S T T	Nội dung câu hỏi	Đáp án chọn lựa			
		a	b	c	d
1.	“Ghi sổ kép” nghĩa là	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào bên nợ thì phải ghi vào bên có với số tiền bằng nhau.	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào chi phí thì phải ghi vào bên doanh thu với số tiền bằng nhau.	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào bên tài sản thì phải ghi vào bên nguồn vốn với số tiền bằng nhau.	Tất cả các câu đều đúng.
2.	Bán thành phẩm chưa thu tiền, bút toán ghi nhận doanh thu sẽ là (biết doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)ø	Nợ 131 / Có 511,  Có 133	Nợ 131 / Có 333	Nợ 131 / Có 511	<b>Câu b và c</b>
3.	Bảng cân đối kế toán ngày 1/1/05 gồm : Tiền mặt 300, nợ người bán 100, người mua nợ 200 và vốn chủ sở hữu. Sau nghiệp vụ kinh tế phát sinh “vay ngắn hạn ngân hàng để mua hàng hóa 100” thì vốn chủ sở hữu và tổng tài sản sẽ là:	400 và 500	500 và 600	400 và 600	500 và 500
4.	Câu phát biểu nào sau đây không thuộc nội dung của “kiểm tra chứng từ kế toán”	Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ của các	Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông	Kiểm tra việc hoàn chỉnh và luân chuyển chứng từ.	Kiểm tra việc chấp hành hệ thống kiểm soát nội bộ.

		chỉ tiêu phản ảnh trên chứng từ.	tin trên chứng từ.		
5.	Các tài khoản nào sau đây là tài khoản điều chỉnh?	TK Hao mòn TSCĐ (214)	TK Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)	TK Hàng bán bị trả lại (531)	Các câu trên đều đúng
6.	Chênh lệch giữa lợi nhuận gộp và doanh thu thuần là:	Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.	Chiết khấu thương mại.	Giá vốn hàng bán.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
7.	Chứng từ ghi sổ là	Chứng từ mệnh lệnh.	Chứng từ dùng để tập hợp các số liệu của chứng từ gốc cùng loại, cùng nghiệp vụ, trên cơ sở đó để ghi chép vào sổ kế toán.	Chứng từ chấp hành.	Cả ba câu trên đều đúng.
8.	Có nghiệp vụ kinh tế phát sinh “khách hàng thanh toán nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100”, kế toán đã phản ánh như sau Nợ 112: 100/ Có 131: 100. Vậy bút toán sửa sai sẽ là.	Nợ 111 100  Có 112 100	Nợ 112 (100)  Có 131 (100) và  Nợ 111 100  Có 131 100	Nợ 111 100  Có 112 (100)	Nợ 131 100  Có 112 100 và  Nợ 111 100  Có 131 100

9.	Có tình hình phát sinh tại một doanh nghiệp: tồn kho hàng hóa đầu kỳ 700đv x 10đ/đv; nhập kho 1.300đv x 11đ/đv. Xuất kho đem bán 1.700 đv, giá bán chưa thuế 20đ/đv, thuế GTGT 10%. Hãy xác định lãi gộp, biết giá hàng hóa xuất kho tính theo LIFO.	19.300	25.700	22.300	22.700
10.	Giá vốn hàng bán được xác định dựa trên	Giá nhập kho của hàng hóa, thành phẩm.	Giá bán chưa thuế của hàng hóa, thành phẩm.	Giá xuất kho của hàng hóa, thành phẩm.	Giá bán đã có thuế của hàng hóa, thành phẩm.
11.	Khi doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán, kế toán định khoản:	Nợ TK 131 / Có TK 111	Nợ TK 331 / Có TK 111	Nợ TK 141 / Có TK 111	Cả 3 đều sai.
12.	Khi xác định tổng giá trị tài sản trên bảng cân đối kế toán thì khoản mục "Hao mòn tài sản cố định":	Được cộng vào.	Không liên quan.	Được trừ đi.	Tất cả đều sai.
13.	Khoản mục " Tiền người mua trả trước " thuộc về:	Tài sản ngắn hạn.	Nguồn vốn chủ sở hữu.	Nợ phải trả.	Tất cả đều sai.
14.	Mua hàng hóa về nhập kho, chi phí vận chuyển hàng hóa nhập kho trả bằng tiền mặt sẽ được hạch toán như sau	Nợ 641 / Có 111	Nợ 152 / Có 111	<b><u>Nợ 156 / Có 111</u></b>	Nợ 627 / Có 111
15.	Mua nguyên vật liệu giá hoá đơn chưa thuế 3.000kg x 18đ/kg; thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển 300đ, tất cả trả bằng tiền mặt. Trong kỳ xuất kho 4.000kg để sử	10.600	16.300	10.900	16.000

	dụng, vật liệu xuất kho tính giá theo phương pháp LIFO. Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ là 2.000kg x 16đ/kg. Vậy giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là				
16.	Mua sắm TSCĐ, giá hóa đơn chưa thuế 30 triệu, thuế GTGT 10%. Chi phí lắp đặt trước khi sử dụng có giá chưa thuế 2 triệu, thuế GTGT 10%. Tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng. Vậy nguyên giá TSCĐ sẽ là	30.000.000	33.000.000	32.000.000	35.200.000
17.	Để kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, kế toán lập:	Bảng cân đối tài khoản	Các sổ chi tiết	Tài khoản cấp 2	Bảng tổng hợp chi tiết
18.	Nếu một doanh nghiệp có nợ phải trả là 19.000 (Đ.V.T: 1.000 đ) và nguồn vốn chủ sở hữu là 57.000 thì tài sản của doanh nghiệp là	38.000	57.000	76.000	19.000
19.	Nhập kho 1.200 sản phẩm, tổng giá thành 14.400. Xuất bán 800 sản phẩm, giá bán chưa thuế 19đ/sp; thuế GTGT 10%. Chi phí bán hàng 0,5đ/sp, chi phí quản lý doanh nghiệp =1/2 chi phí bán hàng. Vậy kết quả kinh doanh sẽ là	<b>Lời 5.000</b>	Lời 6.520	Lời 5.600	Không phải các số trên
20.	Những trường hợp nào sau đây được xác định là	Ký hợp đồng thuê nhà xưởng để	Nhận được lệnh chi tiền phục vụ tiếp	Mua TSCĐ 50 triệu	Tất cả các trường hợp trên.

	nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào sổ kế toán.	sản xuất, giá trị hợp đồng 20 triệu đồng/năm.	khách của doanh nghiệp 5 triệu.	chưa thanh toán.	
21.	Nhóm nào sau đây sử dụng thông tin kế toán trong việc dự kiến khả năng sinh lời và khả năng thanh toán công nợ của một doanh nghiệp?	Ban lãnh đạo	Các nhà đầu tư	Các chủ nợ	Cơ quan thuế
22.	Nội dung của nguyên tắc phù hợp yêu cầu	Tài sản phải được phản ánh phù hợp với nguồn hình thành tài sản.	Cả hai yêu cầu trên.	Chi phí phải được phản ánh trên báo cáo thu nhập trong kỳ kế toán phù hợp với thu nhập phát sinh ở kỳ kế toán đó.	
23.	Phương pháp cải chính được sử dụng trong sửa sai sổ kế toán khi	Sai lầm phát hiện sớm, ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản.	Sai lầm phát hiện sớm, ghi số sai, không liên quan đến quan hệ đối ứng tài khoản.	Sai lầm phát hiện trễ và số ghi sai > số ghi đúng.	Ghi thiếu một định khoản.
24.	Phương pháp tiến hành kiểm kê đối với TGNH và các khoản thanh toán là	Đối chiếu số dư của từng tài khoản giữa sổ kế toán của doanh nghiệp với sổ của ngân	Cả hai câu trên.	Trực tiếp đếm từng loại và đối chiếu, lập báo cáo kiểm kê.	

		hàng hoặc các đơn vị có quan hệ thanh toán.			
25.	Quan hệ giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết là:	Tổng dư Nợ bằng Tổng dư Có	Tổng phát sinh Nợ = Tổng phát sinh Có	Cả a, b đều đúng	Cả a, b đều sai
26.	Số dư đầu tháng của các TK (ĐVT: 1.000 đ): TK 111: 3.000 ; TK 214: 4.000 ; TK 411: 66.000 ; TK 152: X (3.600 kg) ; TK 311: 6.000 ; TK 112: 3.000 ; TK 211: Y. Các số dư còn lại từ loại 1 đến loại 4 có số dư bằng 0. Xác định X và Y. biết rằng tài sản ngắn hạn bằng $\frac{1}{2}$ tài sản cố định.	X = 18.000 Y = 52.000	X = 17.000 Y = 49.111	X = 16.000 Y = 46.222	X = 20.000 Y = 57.778
27.	Số dư tài khoản 214 sẽ được đem lên bảng cân đối kế toán,	Bên phần tài sản và ghi âm (mục đỏ).	Bên phần nguồn vốn và ghi dương (mục thường).	Bên phần tài sản và ghi dương (mục thường).	Bên phần nguồn vốn và ghi âm (mục đỏ).
28.	Số kế toán tổng hợp chủ yếu dùng trong hình thức Nhật ký chung bao gồm	Số nhật ký chung, sổ cái, sổ nhật ký - sổ cái.	Số nhật ký chung, sổ cái.	Số "nhật ký chung - sổ cái"	Không câu nào đúng
29.	Số liệu liên quan đến tài khoản 421 như sau: số dư đầu kỳ (bên có) 300. Trong kỳ kết chuyển lỗ 1.000. Vậy khi lên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ được phản ánh	Ghi bên phần tài sản và ghi số âm 700.	Ghi bên phần tài sản và ghi số dương 700.	Ghi bên phần nguồn vốn và ghi số âm 700.	

30.	Tài khoản nào là tài khoản trung gian (tạm thời):	Phải thu của khách hàng	Phải trả cho công nhân viên	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối
31.	Tính chất của bảng cân đối kế toán:	Sự nhất quán.	Sự cân bằng.	Sự liên tục.	Cả 3 đều sai.
32.	Tồn kho vật liệu đầu kỳ 4.000kg x 5đ/kg. Nhập kho giá chưa thuế 6.000 x 6đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí bốc vác giá chưa thuế 0,5đ/kg, thuế GTGT 5%. Vậy đơn giá bình quân vật liệu xuất kho là	6,26	5,6	5,9	7,1
33.	Tồn Ngày 1/9: 10 cái * 4.00 Mua Ngày 8/9: 40 cái * 4.40 Ngày 19/9: 30 cái * 4.20 Xuất bán 50 cái, theo giá LIFO	213.75	216.00	342.00	214.00
34.	Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào chưa được ghi nhận doanh thu	Khách hàng đã nhận hàng và thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.	Khách hàng đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán cho doanh nghiệp.	Khách hàng chưa nhận hàng nhưng thanh toán trước cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.	Không có trường hợp nào .
35.	Trong nội dung của nguyên tắc trọng yếu, câu phát biểu nào sau đây là không chính xác	Tất cả các yêu cầu của bất kỳ nguyên tắc kế toán nào cũng có thể	Cho phép sự sai sót có thể chấp nhận được khi nó không làm	Các dữ kiện và số liệu liên quan đến tình hình tài chính và kết	



		bỏ qua nếu không làm ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính.	ảnh hưởng đến sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.	quả hoạt động của doanh nghiệp phải được thông báo cho người sử dụng.	
36.	Trong thời gian giá cả vật liệu ngoài thị trường đang biến động tăng, phương pháp tính giá trị vật liệu xuất kho nào cho kết quả kinh doanh cao nhất.	FIFO.	Đơn giá bình quân.	LIFO.	Không xác định
37.	Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi số tổng cộng cuối cùng của Bảng cân đối kế toán	Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 300.	Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 700.	Mua hàng hóa chưa thanh toán 200.	Tất cả các trường hợp trên.
38.	Trường hợp nào sau đây làm thay đổi tỷ trọng của tất cả các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán.	Nguồn vốn tăng, nguồn vốn giảm.	Hai trường hợp trên.	Tài sản tăng, tài sản giảm.	Không có trường hợp nào.
39.	Việc sử dụng tài khoản 214 là để đảm bảo	Nguyên tắc giá gốc	Nguyên tắc tương xứng	Nguyên tắc thận trọng	Cả a,b,c đều đúng
40.	Xuất kho hàng hóa đem bán thu bằng tiền mặt, biết đơn vị chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, bút toán ghi nhận sẽ là	Nợ 111 Có 511 Có 333 Và Nợ 111 Có 632	Nợ 111 Có 156 Có 511 Có 333	Nợ 111 Có 156 Có 511	Nợ 632 Có 156 Và Nợ 111 Có 511 Có 333

**ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 2:**

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	x								x										x	
b							x	x			x									
c			x	x		x				x		x	x	x		x		x		x
d		x			x										x		x			
	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
a	x			x		x	x									x	x		x	
b			x					x			x									
c		x							x	x		x		x	x					
d					x								x					x		x

**ĐỀ SỐ 3:**

S T T	Nội dung câu hỏi	Đáp án chọn lựa			
		a	b	c	d
41.	Những trường hợp nào sau đây được xác định là nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào sổ kế toán.	Ký hợp đồng thuê nhà xưởng để sản xuất, giá trị hợp đồng 20 triệu đồng/năm.	Mua TSCĐ 50 triệu chưa thanh toán.	Nhận được lệnh chi tiền phục vụ tiếp khách của doanh nghiệp 5 triệu.	Tất cả các trường hợp trên.
42.	Nếu một doanh nghiệp có nợ phải trả là 19.000 (Đ.V.T: 1.000 đ) và nguồn vốn chủ sở hữu là 57.000 thì tài sản của doanh nghiệp là	38.000	76.000	57.000	19.000
43.	Nhóm nào sau đây sử dụng thông tin kế toán trong việc dự kiến khả năng sinh lời và khả năng thanh toán công nợ của một doanh nghiệp?	Ban lãnh đạo	Các chủ nợ	Các nhà đầu tư	Cơ quan thuế
44.	Tính chất của bảng cân đối kế toán:	Sự nhất quán.	Sự liên tục.	Sự cân bằng.	Cả 3 đều sai.
45.	Cho biết đặc điểm của Bảng cân đối kế toán	Phản ánh tổng quát tài sản và nguồn vốn,	Phản ánh chi tiết tài sản và nguồn vốn, biểu	Phản ánh tổng quát tài sản và nguồn vốn,	Không có câu nào đúng.

		biểu hiện bằng tiền , sau một thời kỳ nhất định.	hiện bằng tiền , sau một thời kỳ nhất định.	biểu hiện bằng tiền , tại một thời điểm nhất định.	
46.	Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi số tổng cộng cuối cùng của Bảng cân đối kế toán	Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 300.	Mua hàng hóa chưa thanh toán 200.	Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 700.	Tất cả các trường hợp trên.
47.	Trường hợp nào sau đây làm thay đổi tỷ trọng của tất cả các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán.	Nguồn vốn tăng, nguồn vốn giảm.	Tài sản tăng, tài sản giảm.	Hai trường hợp trên.	Không có trường hợp nào.
48.	Chênh lệch giữa lợi nhuận gộp và doanh thu thuần là:	Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.	Giá vốn hàng bán.	Chiết khấu thương mại.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
49.	Việc sử dụng tài khoản 214 là để đảm bảo	Nguyên tắc giá gốc	Nguyên tắc thận trọng	Nguyên tắc tương xứng	Cả a,b,c đều đúng
50.	Khi doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán, kế toán định khoản:	Nợ TK 131 / Có TK 111	Nợ TK 141 / Có TK 111	Nợ TK 331 / Có TK 111	Cả 3 đều sai.
51.	Quan hệ giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết là:	Tổng dư Nợ bằng Tổng dư Có	Tổng phát sinh Nợ =	Cả a, b đều đúng	Cả a, b đều sai

			Tổng phát sinh Có		
52.	Để kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, kế toán lập:	Bảng cân đối tài khoản	Tài khoản cấp 2	Các sổ chi tiết	Bảng tổng hợp chi tiết
53.	“Ghi sổ kép” nghĩa là	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào bên nợ thì phải ghi vào bên có với số tiền bằng nhau.	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào bên tài sản thì phải ghi vào bên nguồn vốn với số tiền bằng nhau.	Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi vào chi phí thì phải ghi vào bên doanh thu với số tiền bằng nhau.	Tất cả các câu đều đúng.
54.	Nhóm tài khoản dùng để điều chỉnh giảm giá trị của tài sản là nhóm tài khoản	Có kết cấu ngược lại với kết cấu của tài khoản mà nó điều chỉnh.	Trên Bảng cân đối kế toán được ghi bên phần tài sản và ghi số âm.	Gồm các tài khoản 129,139,159,229, và 214.	Tất cả các câu trên đều đúng.
55.	Loại tài khoản nào sau đây sẽ không được xuất hiện trên bảng cân đối tài khoản	Tài khoản có số dư đầu kỳ, số phát sinh và số dư cuối kỳ.	Tài khoản chỉ có số dư đầu kỳ và không có số phát sinh.	Tài khoản chỉ có số phát sinh và không có số dư.	Tất cả đều xuất hiện trên bảng cân đối tài khoản.

56.	Đối với phương pháp tính giá hàng tồn kho theo LIFO, câu phát biểu nào là đúng	Vật liệu xuất ra trước tính theo giá của lần nhập sau cùng trước khi xuất và lần lượt tính ngược lên theo thời gian nhập.	Giá trị vật liệu tồn tính theo giá của những vật liệu nhập kho đầu tiên.	Cả hai câu trên đều đúng.	
57.	Tồn Ngày 1/9: 10 cái * 4.00 Mua Ngày 8/9: 40 cái * 4.40 Ngày 19/9: 30 cái * 4.20 Xuất bán 50 cái, theo giá FIFO	213.75	342.00	216.00	214.00
58.	Tồn kho vật liệu đầu kỳ 4.000kg x 5đ/kg. Nhập kho giá chưa thuế 6.000 x 6đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí bốc vác giá chưa thuế 0,5đ/kg, thuế GTGT 5%. Vậy đơn giá bình quân vật liệu xuất kho là	6,26	5,9	5,6	7,1
59.	Mua sắm TSCĐ, giá hóa đơn chưa thuế 30 triệu, thuế GTGT 10%. Chi phí lắp đặt trước khi sử dụng có giá	30.000.000	32.000.000	33.000.000	35.200.000

	chưa thuế 2 triệu, thuế GTGT 10%. Tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng. Vậy nguyên giá TSCĐ sẽ là				
60.	Kiểm tra chứng từ là	Tính giá chứng từ, ghi chép định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh.	Kiểm tra tính rõ ràng trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu phản ảnh trên chứng từ.	Hai câu trên đúng.	Hai câu đều sai.
61.	Chứng từ ghi sổ là	Chứng từ mệnh lệnh.	Chứng từ chấp hành.	Chứng từ dùng để tập hợp các số liệu của chứng từ gốc cùng loại, cùng nghiệp vụ, trên cơ sở đó để ghi chép vào sổ kế toán.	Cả ba câu trên đều đúng.
62.	Phương pháp tiến hành kiểm kê đối với TGNH và các khoản thanh toán là	Đối chiếu số dư của từng tài khoản giữa sổ kế toán của doanh	Trực tiếp đếm từng loại và đối chiếu, lập	Cả hai câu trên.	

		<p>ng nghiệp với sổ của ngân hàng hoặc các đơn vị có quan hệ thanh toán.</p>	<p>báo cáo kiểm kê.</p>		
63.	<p>Chứng từ bắt buộc là chứng từ</p>	<p>Phản ánh quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân hay có yêu cầu quản lý chặt chẽ và mang tính phổ biến rộng rãi.</p>	<p>Được sử dụng trong nội bộ đơn vị. Nhà nước hướng dẫn những chỉ tiêu đặc trưng, các bộ ngành các thành phần kinh tế dựa trên cơ sở đó vận dụng vào từng trường hợp cụ thể thích hợp.</p>	<p>Không có câu nào ở trên.</p>	
64.	<p>Câu phát biểu nào sau đây không thuộc nội dung của “kiểm tra chứng từ kế toán”</p>	<p>Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ của các</p>	<p>Kiểm tra việc hoàn chỉnh và luân chuyển chứng từ.</p>	<p>Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ.</p>	<p>Kiểm tra việc chấp hành hệ thống kiểm soát nội bộ.</p>



		chỉ tiêu phản ảnh trên chứng từ.			
65.	Tại doanh nghiệp, có các số liệu kế toán sau: TK621 350; TK622 833; TK627 567; TK641 165; TK642 280; Nhập kho 500 sản phẩm, biết chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 30, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ 45. Hãy cho biết giá thành đơn vị sản phẩm	4,39đ/sp	3,5đ/sp	3,64đ/sp	3,47đ/sp
66.	Nhập kho 1.200 sản phẩm, tổng giá thành 14.400. Xuất bán 800 sản phẩm, giá bán chưa thuế 19đ/sp; thuế GTGT 10%. Chi phí bán hàng 0,5đ/sp, chi phí quản lý doanh nghiệp =1/2 chi phí bán hàng. Vậy kết quả kinh doanh sẽ là	<b>Lời 5.000</b>	Lời 5.600	Lời 6.520	Không phải các số trên
67.	Có tình hình phát sinh tại một doanh nghiệp: tồn kho hàng hóa đầu kỳ 700đv x 10đ/đv; nhập kho 1.300đv x 11đ/đv. Xuất kho đem bán 1.700 đv, giá bán chưa thuế 20đ/đv, thuế GTGT 10%.	19.300	22.300	25.700	22.700

	Hãy xác định lãi gộp, biết giá hàng hóa xuất kho tính theo LIFO.				
68.	Xuất kho hàng hóa đem bán thu bằng tiền mặt, biết đơn vị chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, bút toán ghi nhận sẽ là	Nợ 111 Có 511 Có 333  Và Nợ 111  Có 632	Nợ 111 Có 156 Có 511	Nợ 111 Có 156 Có 511 Có 333	Nợ 632 Có 156 Và Nợ 111 Có 511 Có 333
69.	Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào chưa được ghi nhận doanh thu	Khách hàng đã nhận hàng và thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.	Khách hàng chưa nhận hàng nhưng thanh toán trước cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.	Khách hàng đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán cho doanh nghiệp.	Không có trường hợp nào .
70.	Mua hàng hóa về nhập kho, chi phí vận chuyển hàng hóa nhập kho trả bằng tiền mặt sẽ được hạch toán như sau	Nợ 641/ Có 111	<b><u>Nợ 156/ Có 111</u></b>	Nợ 152/ Có 111	Nợ 627/ Có 111
71.	Bán thành phẩm chưa thu tiền, bút toán ghi nhận doanh thu sẽ là (biết doanh nghiệp chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)ø	Nợ 131/ Có 511,  Có 133	Nợ 131/ Có 511	Nợ 131/ Có 333	<b><u>Câu b và c</u></b>

72.	Khoản nào sau đây sẽ không nằm trong hàng tồn kho	Hàng gửi đi bán	Hàng mua đang đi đường	Chi phí vận chuyển hàng mua	Hàng nhận giữ hộ
73.	Khoản nào sau đây được xem là chi phí bán hàng	chi phí vận chuyển hàng mua	chi phí bốc xếp hàng cho khách	giảm giá hàng mua	chiết khấu bán hàng
74.	Khi tính lương phải trả cho nhân viên trực tiếp sản xuất, kế toán định khoản:	Nợ TK 334 / Có TK 622	Nợ TK 334 / Có TK 111	Nợ TK 622 / Có TK 334	Cả 3 đều sai.
75.	Giá vốn hàng bán được xác định dựa trên	Giá nhập kho của hàng hóa, thành phẩm.	Giá xuất kho của hàng hóa, thành phẩm.	Giá bán chưa thuế của hàng hóa, thành phẩm.	Giá bán đã có thuế của hàng hóa, thành phẩm.
76.	Phương pháp cải chính được sử dụng trong sửa sai sổ kế toán khi	Sai lầm phát hiện sớm, ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản.	Sai lầm phát hiện trễ và số ghi sai > số ghi đúng.	Sai lầm phát hiện sớm, ghi số sai, không liên quan đến quan hệ đối ứng tài khoản.	Ghi thiếu một định khoản.
77.	Có nghiệp vụ kinh tế phát sinh “khách hàng thanh toán nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100”, kế toán đã phản ánh như sau Nợ 112:	Nợ 111 100  Có 112 100	Nợ 111 100  Có 112 (100)	Nợ 112 (100)  Có 131 (100) và	Nợ 131 100  Có 112 100 và

	100/ Có 131: 100. Vậy bút toán sửa sai sẽ là.			Nợ 111 100  Có 131 100	Nợ 111 100  Có 131 100
78.	Sổ kế toán tổng hợp chủ yếu dùng trong hình thức Nhật ký chung bao gồm	Sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ nhật ký chung - sổ cái.	Sổ nhật ký chung -sổ cái.	Sổ nhật ký chung, sổ cái.	
79.	Việc lựa chọn hình thức kế toán cho một đơn vị phụ thuộc vào	Quy mô của đơn vị.	Đặc điểm hoạt động và sử dụng vốn.	Cả hai điều kiện trên.	
80.	Hình thức kế toán là mô hình tổ chức hệ thống sổ kế toán sử dụng trong đơn vị, các nội dung tổ chức này bao gồm	Số lượng sổ và kết cấu từng loại sổ.	Trình tự và phương pháp ghi từng loại sổ.	Mối quan hệ giữa các loại sổ.	Tất cả các nội dung trên.

**Bảng trả lời câu trắc nghiệm: (Chọn một đáp án cho mỗi câu bằng cách đánh dấu chéo vào ô chọn)**

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a			x			x			x				x							
b	x	x						x										x	x	x
c				x	x					x						x	x			

d							x				x	x		x	x					
	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
a		x	x			x	x													
b				x					x	x			x		x					
c	x													x		x	x	x	x	
d					x			x			x	x								x